

## Biểu số 01

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYỀN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 98/KH- UBND ngày 11/ 6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
1	Ủy ban nhân dân xã	- Kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. - Bố trí công chức xã chuyên trách theo dõi thực hiện Chương trình theo quy định.	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2021	Quyết định
		- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình về nội dung, nguồn lực, giải pháp và lộ trình cụ thể để tổ chức thực hiện đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện theo Kế hoạch chung toàn tỉnh. - Rà soát Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, đề xuất điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.		Hàng năm	Kế hoạch
2	Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	- Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. - Kiện toàn Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện theo quy định.	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2021	Quyết định
	Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	- Chỉ đạo, hướng dẫn các xã triển khai toàn diện kế hoạch Kế hoạch chung toàn tỉnh. - Xây dựng kế hoạch về mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình; ưu tiên nguồn lực hỗ trợ đầu tư cho các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 và triển khai công tác thẩm tra, thẩm định, xét công nhận theo quy định. - Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch của các xã. - UBND huyện Hàm Yên: Tham mưu, đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.		Hàng năm	Kế hoạch của huyện, thành phố; Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Tham mưu, tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh. - Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định; tham mưu, đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.	Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố, các xã	Hàng năm	Kế hoạch của ngành

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố.	2021	Quyết định
		- Chủ trì, tham mưu cân đối, phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn trái phiếu Chính phủ của từng Chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý để lồng ghép thực hiện xây dựng nông thôn mới; ưu tiên hỗ trợ tại các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025. - Tham mưu tổ chức thực hiện chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn. - Căn cứ cơ chế, chính sách trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, chủ trì tham mưu hướng dẫn về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng các công trình thực hiện theo phương châm “Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ”; triển khai kế hoạch thực hiện đảm bảo không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.		Hàng năm	Kế hoạch của ngành
5	Sở Tài chính	- Tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước đối với từng nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, các huyện thành phố triển khai thực hiện. - Tham mưu, đề xuất cân đối nguồn vốn từ ngân sách tỉnh để tập trung đầu tư, hỗ trợ thực hiện tại các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025. - Hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh quyết toán vốn ngân sách nhà nước cấp cho các Chương trình, dự án theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách và nguồn vốn cộng đồng dân cư đóng góp tự nguyện theo đúng quy định hiện hành.	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
6	Sở Xây dựng	- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh. - Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
7	Sở Giao thông Vận tải	- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh. - Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch của ngành

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
8	Sở Công Thương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; Công ty Điện lực Tuyên Quang; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
9	Sở Văn hoá - Thể thao và du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
10	Sở Thông tin và Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch, tài liệu
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
13	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
14	Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> <li>- Tham mưu, đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn cho cán bộ công chức cấp xã.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
15	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
16	Công an tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh.</li> <li>- Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
17	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	- Triển khai kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách theo từng Bộ tiêu chí đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch chung toàn tỉnh. - Ban hành hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành; tổ chức kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện theo quy định.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
18	Sở Khoa học và Công nghệ	Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp- thủy sản, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Quyết định của UBND tỉnh
19	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	Hướng dẫn, chỉ đạo các chi nhánh ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay vốn theo chính sách tín dụng hiện hành.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn
20	Ban Dân tộc	Hướng dẫn thực hiện nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia thuộc lĩnh vực ngành quản lý và các chương trình, dự án thực hiện chính sách dân tộc đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng và kiểu mẫu.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
21	Ban di dân tái định cư Thủy điện Tuyên Quang	Triển khai kế hoạch lồng ghép nguồn vốn từ chương trình, dự án di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang hỗ trợ đầu tư tại các xã đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
22	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	Triển khai kế hoạch lồng ghép nguồn vốn từ các dự án sử dụng vốn nước ngoài hỗ trợ đầu tư tại các xã yêu cầu tiêu chí nông thôn mới.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của ngành

STT	Cơ quan chủ trì	Nội dung công việc	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Hình thức văn bản
23	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Triển khai kế hoạch xây dựng hạ tầng lưới điện gắn với thực hiện tiêu chí điện tại các xã đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch chung toàn tỉnh.	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, TP	Hàng năm	Kế hoạch của Công ty
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh	Đẩy mạnh phong trào " <i>Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư</i> " gắn với thực hiện phong trào thi đua " <i>Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới</i> ".	Các Sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, TP; UBND các xã.	Hàng năm	Kế hoạch của ngành
25	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	- Tham mưu, đề xuất xây dựng Đề án kiện toàn Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, huyện, xã theo quy định.	Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố, các xã	Năm 2021	Quyết định
		- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ tham mưu giúp Ban Chỉ đạo tỉnh về thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ những khó khăn, phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch; tham mưu triển khai công tác thẩm định hồ sơ xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu và thẩm tra hồ sơ xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới. - Tham mưu, đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua " <i>Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới</i> " giai đoạn 2021-2025. - Tham mưu, đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.		Hàng năm	Kế hoạch của ngành

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO  
VÀ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 06 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chi tiết các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. T.Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
<b>I</b>	<b>KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI ĐẾN HẾT NĂM 2025</b>	<b>Xã</b>	<b>85</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>5</b>
<b>1</b>	<b>Duy trì số xã đã đạt chuẩn đến hết năm 2020</b>	<b>Xã</b>	<b>47</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>4</b>	<b>3</b>
<b>2</b>	<b>Kế hoạch xã phân đầu đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025</b>	<b>Xã</b>	<b>38</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	- Số xã thực hiện năm 2021	Xã	9	2	2		2	2		1
	- Số xã thực hiện năm 2022	Xã	8	2	2		3	1		
	- Số xã thực hiện năm 2023	Xã	8	1	2		3	1	1	
	- Số xã thực hiện năm 2024	Xã	8	2	1		3	1	1	
	- Số xã thực hiện năm 2025	Xã	5	2	2					1
<b>II</b>	<b>KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN HẾT NĂM 2025</b>	<b>Xã</b>	<b>28</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>1</b>	<b>Duy trì số xã đã đạt chuẩn đến hết năm 2020</b>	<b>Xã</b>	<b>2</b>		<b>2</b>					
<b>2</b>	<b>Kế hoạch xã phân đầu đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025</b>	<b>Xã</b>	<b>26</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
	- Số xã thực hiện năm 2021	Xã	6	1	1	2	1	1		
	- Số xã thực hiện năm 2022	Xã	5	2	1	1		1		
	- Số xã thực hiện năm 2023	Xã	6	1	1		1	1	1	1
	- Số xã thực hiện năm 2024	Xã	5	1	1	1	1	1		
	- Số xã thực hiện năm 2025	Xã	4	1		1		1	1	
<b>III</b>	<b>KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU ĐẾN HẾT NĂM 2025</b>	<b>Xã</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		
	- Số xã thực hiện năm 2021	Xã	1		1					
	- Số xã thực hiện năm 2022	Xã	2	1	1					
	- Số xã thực hiện năm 2023	Xã	3			1	1	1		
	- Số xã thực hiện năm 2024	Xã	2	1	1					
	- Số xã thực hiện năm 2025	Xã	2			1		1		

Biểu số 03

**TỔNG HỢP DANH SÁCH**  
**XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI,**  
**NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VÀ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11/6 /2021 của UBND tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Năm đăng ký hoàn thành đạt chuẩn			Ghi chú
		Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	
<b>I</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)				Hết năm 2020 huyện Lâm Bình đã có 03/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Thổ Bình	2021			
2	Xã Bình An	2025			
3	Xã Thượng Lâm		2023		
<b>II</b>	<b>Huyện Na Hang</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)				Hết năm 2020 huyện Na Hang đã có 04/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Khâu Tinh	2023			
2	Xã Đà Vị	2024			
3	Xã Hồng Thái		2023		
4	Xã Thanh Tương		2025		
<b>III</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)				Hết năm 2020 huyện Chiêm Hóa đã có 09/25 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Tân An	2021			
2	Xã Kiên Đài	2021			
3	Xã Hùng Mỹ	2022			
4	Xã Ngọc Hội	2023			
5	Xã Trung Hà	2024			
6	Xã Vinh Quang		2021	2023	
7	Xã Yên Nguyên		2022	2025	
8	Xã Hòa Phú		2023		
9	Xã Kim Bình		2024		
10	Xã Phúc Thịnh		2025		



TT	Tên đơn vị	Năm đăng ký hoàn thành đạt chuẩn			Ghi chú
		Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	
<b>IV</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn huyện nông thôn mới; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)				Hết năm 2020 huyện Hàm Yên đã có 06/17 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Tân Thành	2021			
2	Xã Thái Sơn	2021			
3	Xã Minh Khương	2022			
4	Xã Yên Phú	2022			
5	Xã Bạch Xa	2022			
6	Xã Minh Hương	2023			
7	Xã Hùng Đức	2023			
8	Xã Thành Long	2023			
9	Xã Yên Thuận	2024			
10	Xã Bằng Cốc	2024			
11	Xã Yên Lâm	2024			
12	Xã Bình Xa		2021	2023	
13	Xã Đức Ninh		2023		
14	Xã Thái Hòa		2024		
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)				Hết năm 2020 huyện Yên Sơn đã có 11/28 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
1	Xã Tân Long	2021			
2	Xã Phú Thịnh	2021			
3	Xã Đội Bình	2022			
4	Xã Nhữ Khê	2022			
5	Xã Xuân Vân	2023			
6	Xã Chiêu Yên	2023			
7	Xã Lang Quán	2024			
8	Xã Lục Hành	2025			
9	Xã Trung Sơn	2025			
10	Xã Hoàng Khai		2021		
11	Xã Kim Quan		2022		
12	Xã Phúc Ninh		2023	2024	
13	Xã Nhữ Hán		2024		
14	Xã Thái Bình			2021	
15	Xã Mỹ Bằng			2022	

TT	Tên đơn vị	Năm đăng ký hoàn thành đạt chuẩn			Ghi chú
		Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	
VI	<b>Huyện Sơn Dương</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)				Hết năm 2020 huyện Sơn Dương đã có 09/30 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Tú Thịnh	2021			
2	Xã Hợp Thành	2021			
3	Xã Thượng Âm	2022			
4	Xã Minh Thanh	2022			
5	Xã Phú Lương	2023			
6	Xã Hào Phú	2024			
7	Xã Tam Đa	2024			
8	Xã Phúc Ứng	2025			
9	Xã Hợp Hòa	2025			
10	Xã Sơn Nam		2021	2022	
11	Xã Hồng Lạc		2022		
12	Xã Ninh Lai		2022	2024	
13	Xã Tân Trào		2023		
14	Xã Vĩnh Lợi		2024		
15	Xã Trường Sinh		2025		
VII	<b>TP. Tuyên Quang</b> (Đến hết năm 2025 có thêm ít nhất: 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)				Hết năm 2020 thành phố Tuyên Quang có 05/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
1	Xã Tràng Đà		2021	2023	
2	Xã Kim Phú		2021	2025	
3	Xã Lương Vượng		2022		
4	Xã Thái Long		2024		
5	Xã An Khang		2025		

Biểu số 04

**TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
				11.296.585		692.556		1.070.135		1.776.252		2.210.650		2.712.760		2.329.881		504.352	
	<b>Tổng số:</b>	<b>Tr.đ</b>		11.296.585		692.556		1.070.135		1.776.252		2.210.650		2.712.760		2.329.881		504.352	
<b>I</b>	<b>Lập quy hoạch</b>	<b>Tr.đ</b>	73	7.300	3	300	4	400	14	1.400	17	1.700	15	1.500	15	1.500	5	500	Vốn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	Điều chỉnh quy hoạch	Xã	73	7.300	3	300	4	400	14	1.400	17	1.700	15	1.500	15	1.500	5	500	
<b>II</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>Tr.đ</b>		5.072.525		247.436		505.567		736.010		1.228.594		1.283.495		879.172		192.252	
<i>I</i>	<i>Giao thông:</i>	<i>Km</i>		2.023.293		135.848		211.817		311.598		485.404		501.748		365.429		11.451	
	Chỉnh trang đường đô thị trấn Tân Yên (theo tiêu chí đô thị văn minh)	CT	1,0	20.000							1	20.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường huyện quản lý trên địa bàn huyện Hàm Yên	Km	50,1	112.739							50	112.739							
	Xây dựng đường trung tâm xã theo hướng đô thị	Km	34,5	172.500	1	5.000	3	15.000	6	30.000	8	37.500	9	45.000	7	35.000	1	5.000	Nghị quyết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021 - 2025
	Xây dựng bến xe và trạm dừng nghỉ huyện đạt chuẩn; bến xe xã Minh Hương và bến xe xã Yên Thuận	CT	3,0	16.000							3	16.000							Vốn doanh nghiệp
	Đường trục xã, liên xã	Km	230,5	349.557	20	30.000	65	97.200	42	63.300	25	41.862	43	65.100	35	52.095			Vốn nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án
	Đường trục - liên thôn	Km	628,2	496.318	5	3.600	7	5.688	60	47.910	175	133.656	228	182.550	153	122.314	1	600	Đề án BTH đường GTNT GD 2021-2025

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
-	Đường ngõ xóm	Km	321,4	87.177	19	5.613	53	15.906	69	20.598	42	10.714	52	13.520	87	20.825			Vốn nông thôn mới, ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ theo chính sách của tỉnh
-	Đường giao thông nội đồng	Km	460,0	299.002	36	23.485	30	19.273	111	72.239	58	37.733	124	80.429	100	64.694	2	1.151	Đề án BTH đường GTNT GĐ 2021-2025
-	Xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn	CT	200	470.000	29	68.150	25	58.750	33	77.550	32	75.200	49	115.150	30	70.500	2	4.700	
2	<i>Thụ lợi:</i>	<i>Tr.đ</i>		690.905		31.232		176.871		174.310		39.456		169.462		88.674		10.900	
-	Công trình đầu mối + kê phòng chống thiên tai	CT	114	422.251	13	23.550	30	170.600	39	75.950			23	141.251			9	10.900	Vốn nông thôn mới; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Kiên cố hóa kênh mương	Trđ	306,4	268.654	8	7.682	6	6.271	107	98.360	46	39.456	33	28.211	106	88.674			Đề án KCH kênh mương GĐ 2021-2025
3	<i>Điện sinh hoạt và sản xuất</i>	<i>Tr.đ</i>		510.137		13.741		18.000		52.646		178.529		193.329		44.897		8.995	
-	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trạm biến áp	Trạm	174	175.555	3	8.748	4	3.600	12	12.519	65	35.706	72	104.817	16	8.979	2	1.186	Vốn doanh nghiệp; dự án cấp điện nông thôn; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án.
-	Cải tạo, xây mới đường dây trung áp, hạ áp	Km	728	334.582	9	4.993	28	14.400	29	40.127	328	142.823	300	88.513	29	35.918	5	7.809	
4	<i>Trường học</i>	<i>Tr.đ</i>		1.278.690		32.155		67.360		125.296		331.746		281.375		281.852		158.906	
-	Trường mầm non	Trường/CT	50	399.574	1	2.880	4	19.201	2	7.600	14	74.738	10	46.975	13	112.389	6	135.791	Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch xã mục tiêu năm 2021
-	Trường tiểu học	Trường/CT	48	390.124	2	16.932	1	15.002	8	60.962	14	87.257	13	119.140	8	83.131	2	7.700	
-	Trường trung học cơ sở	Trường/CT	49	461.492	2	12.343	3	33.157	6	56.734	20	142.251	10	115.260	6	86.332	2	15.415	
-	Trường trung học phổ thông (gắn với thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới)	Trường/CT	1	27.500							1	27.500							
5	<i>Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao</i>	<i>Tr.đ</i>		237.700		5.060		11.520		29.110		111.010		45.480		35.520			
-	Xây dựng sân vận động huyện	Nhà	1	20.000							1	20.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	Nhà	1	50.000							1	50.000							

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ												Ghi chú		
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương			TP. Tuyên Quang	
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		Khối lượng	Thành tiền
-	Nhà văn hóa xã	Nhà	33	65.650			4	6.000	7	19.750	7	16.300	11	17.600	4	6.000			Vốn nông thôn mới; vốn ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Sân thể thao xã	Ctr	39	7.800	3	600	5	1.000	5	1.000	3	600	12	2.400	11	2.200			
-	Nhà văn hoá thôn (XD mới)	nhà	154	65.000	8	3.200	9	3.600	14	5.600	26	13.800	50	20.000	47	18.800			
-	Nhà văn hoá thôn (nâng cấp)	nhà	18	4.250							13	3.250	5	1.000					
-	Xây dựng sân thể thao của	Ctr	43	2.520	1	60			28	1.680	14	780							
-	Hỗ trợ trang thiết bị NVH thôn	Nhà	562	22.480	30	1.200	23	920	27	1.080	157	6.280	112	4.480	213	8.520			
6	Chợ nông thôn	Tr.đ		48.000		10.000		12.000		10.000		4.000		6.000		4.000		2.000	Vốn nông thôn mới, ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ theo chính sách của tỉnh
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	24	48.000	5	10.000	6	12.000	5	10.000	2	4.000	3	6.000	2	4.000	1	2.000	
7	Thông tin - Truyền thông	Tr.đ		14.300		1.300		4.200		2.650		3.650		2.500					
-	Nâng cấp Trung tâm phát thanh huyện Hàm Yên	Hộ	1	1.000							1	1.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Nâng cấp Bưu điện văn hóa xã	Hộ	15	11.100	1	800	6	4.200	2	1.500	3	2.100	3	2.500					Vốn doanh nghiệp
-	Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở tại các xã	Xã	5	2.200	1	500			2	1.150	2	550							Vốn nông thôn mới
8	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ		269.500		18.100		3.800		30.400		74.800		83.600		58.800			
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	2.695	269.500	181	18.100	38	3.800	304	30.400	748	74.800	836	83.600	588	58.800			
III	<b>Kinh tế và tổ chức sản xuất</b>	<b>Tr.đ</b>		<b>5.498.509</b>		<b>410.500</b>		<b>468.800</b>		<b>971.000</b>		<b>655.409</b>		<b>1.301.300</b>		<b>1.384.000</b>		<b>307.500</b>	Vay vốn tín dụng theo chính sách của tỉnh; vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề từ Chương trình NTM; lồng ghép từ các Chương trình dự án;...
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế	CT		5.469.509		408.000		465.600		967.500		644.909		1.297.500		1.380.000		306.000	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT		29.000		2.500		3.200		3.500		10.500		3.800		4.000		1.500	
IV	<b>Văn hoá - Xã hội - Y tế - Môi trường</b>	<b>Tr.đ</b>		<b>712.911</b>		<b>34.000</b>		<b>94.928</b>		<b>66.842</b>		<b>324.266</b>		<b>124.966</b>		<b>64.009</b>		<b>3.900</b>	
1	Y tế	Tr.đ		339.510		4.000		25.082		35.733		166.956		63.821		41.619		2.300	
-	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên (gồm hỗ trợ trang thiết bị y tế)	Trạm	1	150.000							1	150.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
-	Xây dựng mới Trạm y tế	Trạm	32	146.466			1	4.698	6	27.521	3	14.256	13	61.120	9	38.870			Chương trình ĐTPT mạng lưới y tế cơ sở; vốn nông thôn mới; vốn ngân sách tỉnh, huyện; lồng ghép từ các chương trình, dự án.
-	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế	Trạm	9	38.044			1	20.383	3	7.212	1	2.700	1	2.700	1	2.749	2	2.300	
-	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế xã	Trạm	10	5.000	8	4.000			2	1.000									
2	Môi trường	Tr.đ		373.401		30.000		69.847		31.109		157.310		61.145		22.390		1.600	
-	Công trình cấp nước tập trung	CT	73	197.469	10	14.800	17	52.300	6	26.009	12	42.300	22	53.501	4	6.959	2	1.600	CT mở rộng quy mô vệ sinh và NSNT (Vốn ODDA và vốn vay ưu đãi); lồng ghép từ Chương trình dự án;...
-	Nhà tắm	CT	5.004	7.506	1.000	1.500	1.093	1.640	300	450	1.880	2.820	179	269	552	828			Huy động đóng góp của nhân dân
-	Nhà tiêu	CT	5.817	31.991	1.000	5.500	1.355	7.450	300	1.650	1.880	10.340	136	748	1.146	6.303			
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	3.990	25.935	800	5.200	1.055	6.858			1.900	12.350	235	1.528					
-	Xây dựng điểm thu gom rác thải, trang bị xe chở rác tại các thôn	Điểm	38	7.600			2	400	4	800	18	3.600	14	2.800					Vốn nông thôn mới; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Xây dựng bãi tập kết, xử lý rác thải cụm xã	Điểm	12	3.600	5	1.500	2	600	3	900	1	300	1	300					
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nđịa	68	18.100	5	1.500	2	600	5	1.300	21	4.400	7	2.000	28	8.300	-	-	
-	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh tại xã Thái Sơn để xử lý rác thải của 10 xã phía Nam của huyện Hàm Yên.	CT	1	12.000							1	12.000							Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và huy động hợp pháp khác từ ngân sách nhà nước; huy động xã hội hóa từ doanh nghiệp, nhân dân,... để hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Xây dựng Nhà máy xử lý rác thải của huyện đạt chuẩn tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	CT	1	35.000							1	35.000							
-	Xây dựng bãi trôn lấp rác thải Hợp vệ sinh tại xã Minh Dân để xử lý rác thải của 8 xã phía Bắc của huyện Hàm Yên.	CT	1	12.000							1	12.000							

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
-	Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh và xây dựng bể, kho chứa, dụng cụ chuyên dùng cho thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nguy hại của 18 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hàm Yên.	CT	1	5.000							1	5.000							
-	Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Thành (XD hạng mục xử lý nước thải cụm công nghiệp Tân Thành), huyện Hàm Yên	CT	1	17.200							1	17.200							
V	<b>Xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu</b>	<b>Tr.đ</b>	-	<b>5.340</b>		<b>320</b>		<b>440</b>		<b>1.000</b>		<b>680</b>		<b>1.500</b>		<b>1.200</b>		<b>200</b>	Xây dựng chính sách hỗ trợ và huy động đóng góp của nhân dân
1	Xây dựng thôn mẫu	Tr.đ	133	2.660	8	160	11	220	25	500	17	340	37	740	30	600	5	100	
2	Xây dựng vườn mẫu	Tr.đ	268	2.680	16	160	22	220	50	500	34	340	76	760	60	600	10	100	

**PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**ĐVT: Triệu đồng**

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng		CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số:</b>	11.296.585	100	692.556	100	1.070.135	100	1.776.252	100	2.210.650	100	2.712.760	100	2.329.881	100	504.352	100
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>4.724.713</b>	<b>41,8</b>	<b>235.141</b>	<b>34,0</b>	<b>571.885</b>	<b>53,4</b>	<b>673.595</b>	<b>37,9</b>	<b>1.208.201</b>	<b>54,7</b>	<b>1.064.518</b>	<b>39,2</b>	<b>766.069</b>	<b>32,9</b>	<b>205.305</b>	<b>40,7</b>
<i>1.1</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>4.372.318</i>	<i>92,5</i>	<i>205.921</i>	<i>87,6</i>	<i>543.245</i>	<i>95,0</i>	<i>615.290</i>	<i>91,3</i>	<i>1.152.645</i>	<i>95,4</i>	<i>985.563</i>	<i>92,6</i>	<i>681.849</i>	<i>89,0</i>	<i>187.805</i>	<i>91,5</i>
-	<i>Kế hoạch BTH đường GTNT và cầu trên đường GTNT giai đoạn 2021-2025</i>	788.128	18,0	78.984	38,4	68.734	12,7	125.610	20,4	143.755	12,5	220.341	22,4	145.304	21,3	5.400	2,9
-	<i>Kế hoạch thực hiện Nghị quyết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021 - 2025</i>	172.500	3,9	5.000	2,4	15.000	2,8	30.000	4,9	37.500	3,3	45.000	4,6	35.000	5,1	5.000	2,7
-	<i>Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021-2025</i>	214.923	4,9	6.146	3,0	5.016	0,9	78.688	12,8	31.565	2,7	22.569	2,3	70.939	10,4		
-	<i>Dự án cấp điện từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2013-2020</i>	37.000	0,8			18.000	3,3			19.000	1,6						
-	<i>Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025</i>	1.063.660	24,3	23.855	11,6	67.360	12,4	82.396	13,4	283.746	24,6	237.475	24,1	233.122	34,2	135.706	72,3
-	<i>Chương trình ĐTPM mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025</i>	173.710	4,0			21.082	3,9	30.233	4,9	16.956	1,5	63.821	6,5	41.619	6,1		
-	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025</i>	31.454	0,7					17.309	2,8	2.101	0,2	10.085	1,0	1.959	0,3		
-	<i>Kế hoạch cần tiếp tục cân đối nguồn lực từ các nguồn vốn: Nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện; lồng ghép từ các chương trình, dự án khác (bao gồm huy động vốn nước ngoài theo Đề án xây dựng nông thôn mới huyện Hàm Yên)....</i>	1.890.942	43,2	91.937	44,6	348.053	64,1	251.054	40,8	618.021	53,6	386.272	39,2	153.907	22,6	41.699	22,2
<i>1.2</i>	<i>Vốn sự nghiệp (Vốn nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép)</i>	<i>352.395</i>	<i>7,5</i>	<i>29.220</i>	<i>12,4</i>	<i>28.640</i>	<i>5,0</i>	<i>58.305</i>	<i>8,7</i>	<i>55.555</i>	<i>4,6</i>	<i>78.955</i>	<i>7,4</i>	<i>84.220</i>	<i>11,0</i>	<i>17.500</i>	<i>8,5</i>
<b>2</b>	<b>Vốn tín dụng</b>	<b>5.006.099</b>	<b>44,3</b>	<b>376.250</b>	<b>54,3</b>	<b>420.940</b>	<b>39,3</b>	<b>885.950</b>	<b>49,9</b>	<b>566.609</b>	<b>25,6</b>	<b>1.209.550</b>	<b>44,6</b>	<b>1.271.400</b>	<b>54,6</b>	<b>275.400</b>	<b>54,6</b>
<b>3</b>	<b>Vốn huy động của doanh nghiệp</b>	<b>573.152</b>	<b>5,1</b>	<b>20.451</b>	<b>3,0</b>	<b>13.512</b>	<b>1,3</b>	<b>59.681</b>	<b>3,4</b>	<b>232.629</b>	<b>10,5</b>	<b>171.735</b>	<b>6,3</b>	<b>62.728</b>	<b>2,7</b>	<b>12.417</b>	<b>2,5</b>
<b>4</b>	<b>Nhân dân đóng góp</b>	<b>992.621</b>	<b>8,8</b>	<b>60.714</b>	<b>8,8</b>	<b>63.798</b>	<b>6,0</b>	<b>157.026</b>	<b>8,8</b>	<b>203.211</b>	<b>9,2</b>	<b>266.958</b>	<b>9,8</b>	<b>229.684</b>	<b>9,9</b>	<b>11.230</b>	<b>2,2</b>

**Ghi chú:**

- Vốn đầu tư phát triển gồm: Vốn xây dựng hạ tầng (không bao gồm vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá), xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch; các công trình thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn sự nghiệp gồm: Vốn điều chỉnh quy hoạch; hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá xã, thôn; hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở; phát triển văn hoá, xã hội và môi trường; (không bao gồm: xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch); hỗ trợ thực hiện xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu.
- Vốn tín dụng gồm: Vốn vay xóa nhà tạm, đột nát; hỗ trợ phát triển kinh tế;...
- Vốn doanh nghiệp gồm: Hỗ trợ thực hiện tiêu chí Điện, Thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển sản xuất; thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn nhân dân đóng góp gồm: Thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm đột nát; xây dựng công trình nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi; xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu; thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.



Biểu số 06

**TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2021**

(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
	<b>Tổng số:</b>	Tr.đ		1.969.928		123.132		149.623		402.248		316.196		444.395		446.774		87.561	
<b>I</b>	<b>Lập quy hoạch</b>	Tr.đ	13	1.300	1	100			3	300	3	300	3	300	2	200	1	100	Vốn nông thôn mới năm 2021
	Điều chỉnh quy hoạch	Xã	13	1.300	1	100			3	300	3	300	3	300	2	200	1	100	
<b>II</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	Tr.đ		731.039		44.334		46.332		172.116		150.460		143.839		144.306		29.651	
<i>1</i>	<i>Giao thông:</i>	Km		290.890		26.100		26.288		71.814		52.372		55.450		52.415		6.451	
-	Đường trục xã, liên xã	Km	24,1	35.787					18,4	27.600,0	1,50	1.962,0			4,2	6.225,0			Vốn xã mục tiêu năm 2021
-	Đường trục - liên thôn	Km	108,1	86.488	4,5	3.600	7,1	5.688	12,0	9.600	32,8	26.200	33,0	26.400	18,0	14.400	0,8	600	Đề án BTH đường GTNT GD 2021-2025
-	Đường ngõ xóm	Km	18,4	4.714	2,0	600			8,9	2.314	1,5	360			6,0	1.440			Vốn xã mục tiêu năm 2021
-	Đường giao thông nội đồng	Km	114,8	74.601	12,0	7.800	10,0	6.500	28,0	18.200	15,0	9.750	23,0	14.950	25,0	16.250	1,8	1.151	Đề án BTH đường GTNT GD 2021-2025
-	Xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn	CT	38	89.300	6,0	14.100	6,0	14.100	6,0	14.100	6,0	14.100	6,0	14.100	6,0	14.100	2,0	4.700	
<i>2</i>	<i>Thủy lợi:</i>	Tr.đ	-	87.614		1.913		2.044		32.216		12.937		9.276		29.228			
-	Kiên cố hóa kênh mương	Tr.đ	100,0	87.614	2,0	1.913,4	2,0	2.043,9	35,0	32.215,6	15,0	12.937,4	11,0	9.275,7	35,0	29.228,3			Đề án KCH kênh mương GD 2021-2025
<i>3</i>	<i>Điện sinh hoạt và sản xuất</i>	Tr.đ	-	98.175		6.241		18.000		6.596		28.491		26.514		12.333			
-	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trạm biến áp	Trạm	31	19.635	1,0	1.248,2	4,0	3.600,0	1,0	1.319,3	8,0	5.698,2	11,0	5.302,7	6,0	2.466,6			Vốn doanh nghiệp; vốn dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia.
-	Cải tạo, xây mới đường dây trung áp, hạ áp	Km	112	78.540	8,5	4.992,8	27,8	14.400,0	9,4	5.277,1	37,2	22.792,7	18,7	21.210,9	10,2	9.866,4			
<i>4</i>	<i>Trường học</i>	Tr.đ		215.030		8.300				42.900		48.000		43.900		48.730		23.200	
-	Trường mầm non	Trường/CT	12	65.930					2	7.600	1	9.000	4	17.900	4	23.730	1	7.700	
-	Trường tiểu học	Trường/CT	19	99.300	1	8.300			3	21.800	6	24.600	4	20.800	3	16.100	2	7.700	Kế hoạch vốn xã mục tiêu năm 2021
-	Trường trung học cơ sở	Trường/CT	8	49.800					2	13.500	3	14.400	1	5.200	1	8.900	1	7.800	

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
-	Trường trung học phổ thông (gắn với thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới)	Trường/CT																	
5	Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao	Tr.đ		15.600		820				4.840		5.640		4.100		200			
-	Xây dựng sân vận động huyện	Nhà																	
-	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	Nhà																	
-	Nhà văn hóa xã	Nhà	5	8.100					2	3.600	2	2.000	1	2.500					
-	Sân thể thao xã	Ctr	6	1.200					2	400	1	200	2	400	1	200			
-	Nhà văn hoá thôn (Xây dựng mới)	nhà	8	3.200	1	400			1	400	5	2.000	1	400					
-	Nhà văn hoá thôn (nâng cấp)	nhà																	
-	Xây dựng sân thể thao của thôn	Ctr	7	420	1	60					6	360							
-	Hỗ trợ trang thiết bị NVH thôn	Nhà	67	2.680	9	360			11	440	27	1.080	20	800					
6	Chợ nông thôn	Tr.đ																	
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT																	
7	Thông tin - Truyền thông	Tr.đ		700								700							
-	Nâng cấp Trung tâm phát thanh huyện Hàm Yên	Hộ																	
-	Nâng cấp Bưu điện văn hóa xã	Hộ	1	700							1	700							
-	Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở tại các xã	Xã																	
8	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ		23.030		960				13.750		2.320		4.600		1.400			
-	Xoá nhà tạm; sửa chữa nhà ở	Hộ	386	23.030	12	960			285	13.750	29	2.320	46	4.600	14	1.400			
<b>III</b>	<b>Kinh tế và tổ chức sản xuất</b>	<b>Tr.đ</b>		<b>1.026.348</b>		<b>76.660</b>		<b>82.120</b>		<b>181.300</b>		<b>144.788</b>		<b>225.660</b>		<b>258.400</b>		<b>57.420</b>	
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế	CT		1.021.948		76.160		81.480		180.600		144.088		224.900		257.600		57.120	Vay vốn tín dụng theo chính sách của tỉnh; vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo

Kế hoạch vốn xã mục tiêu năm 2021

Kế hoạch vốn xã mục tiêu năm 2021



**PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2021**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng		CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số:</b>	<b>1.969.928</b>	<b>100</b>	<b>123.132</b>	<b>100</b>	<b>149.623</b>	<b>100</b>	<b>402.248</b>	<b>100</b>	<b>316.196</b>	<b>100</b>	<b>444.395</b>	<b>100</b>	<b>446.774</b>	<b>100</b>	<b>87.561</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>791.382</b>	<b>40,2</b>	<b>33.879</b>	<b>27,5</b>	<b>64.496</b>	<b>43,1</b>	<b>185.851</b>	<b>46,2</b>	<b>138.784</b>	<b>43,9</b>	<b>172.761</b>	<b>38,9</b>	<b>163.366</b>	<b>36,6</b>	<b>32.246</b>	<b>36,8</b>
1.1	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	730.275	92,3	29.021	85,7	59.692	92,6	175.091	94,2	129.010	93,0	159.166	92,1	149.396	91,4	28.900	89,6
-	<i>Kế hoạch BTH đường GTNT và cầu trên đường GTNT giai đoạn 2021-2025</i>	153.735	21,1	18.660	64,3	18.975	31,8	25.220	14,4	28.480	22,1	30.640	19,3	26.360	17,6	5.400	18,7
-	<i>Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021-2025</i>	70.091	9,6	1.531	5,3	1.635	2,7	25.772	14,7	10.350	8,0	7.421	4,7	23.383	15,7		
-	<i>Dự án cấp điện từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2013-2020</i>	34.500	4,7			18.000	30,2			16.500	12,8						
-	<i>Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025</i>																
-	<i>Chương trình ĐTPT mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025</i>	173.710	23,8			21.082	35,3	30.233	17,3	16.956	13,1	63.821	40,1	41.619	27,9		
-	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025</i>	31.454	4,3					17.309	9,9	2.101	1,6	10.085	6,3	1.959	1,3		
-	<i>Kế hoạch cân tiếp tục cân đối nguồn lực từ các nguồn vốn: Nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện và lồng ghép khác.</i>	266.784	36,5	8.830	30,4			76.557	43,7	54.622	42,3	47.200	29,7	56.075	37,5	23.500	81,3
1.2	<i>Vốn sự nghiệp (Vốn nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép)</i>	61.107	7,7	4.858	14,3	4.804	7,4	10.760	5,8	9.774	7,0	13.595	7,9	13.970	8,6	3.346	10,4
<b>2</b>	<b>Vốn tín dụng</b>	<b>931.268</b>	<b>47,3</b>	<b>69.024</b>	<b>56,1</b>	<b>73.332</b>	<b>49,0</b>	<b>169.415</b>	<b>42,1</b>	<b>130.839</b>	<b>41,4</b>	<b>204.710</b>	<b>46,1</b>	<b>232.540</b>	<b>52,0</b>	<b>51.408</b>	<b>58,7</b>
<b>3</b>	<b>Vốn huy động của doanh nghiệp</b>	<b>84.814</b>	<b>4,3</b>	<b>7.764</b>	<b>6,3</b>	<b>1.630</b>	<b>1,1</b>	<b>10.208</b>	<b>2,5</b>	<b>15.573</b>	<b>4,9</b>	<b>31.012</b>	<b>7,0</b>	<b>17.485</b>	<b>3,9</b>	<b>1.142</b>	<b>1,3</b>
<b>4</b>	<b>Nhân dân đóng góp</b>	<b>162.464</b>	<b>8,2</b>	<b>12.465</b>	<b>10,1</b>	<b>10.166</b>	<b>6,8</b>	<b>36.773</b>	<b>9,1</b>	<b>31.000</b>	<b>9,8</b>	<b>35.912</b>	<b>8,1</b>	<b>33.384</b>	<b>7,5</b>	<b>2.764</b>	<b>3,2</b>

**Ghi chú:**

- Vốn đầu tư phát triển gồm: Vốn xây dựng hạ tầng (không bao gồm vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá), xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch; các công trình thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn sự nghiệp gồm: Vốn điều chỉnh quy hoạch; hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá xã, thôn; hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở; phát triển văn hoá, xã hội và môi trường; (không bao gồm: xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch); hỗ trợ thực hiện xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu.
- Vốn tín dụng gồm: Vốn vay xóa nhà tạm, dột nát; hỗ trợ phát triển kinh tế;...
- Vốn doanh nghiệp gồm: Hỗ trợ thực hiện tiêu chí Điện, Thông tin và truyền thông; hỗ trợ phát triển sản xuất; thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn nhân dân đóng góp gồm: Thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; xây dựng công trình nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi; xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu.

**TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
	<b>Tổng số:</b>	Tr.đ	-	9.326.657		569.424		920.512		1.374.004		1.894.454		2.268.366		1.883.106		416.791	
<b>I</b>	<b>Lập quy hoạch</b>	Tr.đ	60	6.000	2	200	4	400	11	1.100	14	1.400	12	1.200	13	1.300	4	400	Vốn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	Điều chỉnh quy hoạch	Xã	60	6.000	2	200	4	400	11	1.100	14	1.400	12	1.200	13	1.300	4	400	
<b>II</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	Tr.đ	-	4.341.486		203.101		459.235		563.894		1.078.134		1.139.655		734.865		162.601	
1	<i>Giao thông:</i>	Km	-	1.732.404		109.748		185.529		239.784		433.032		446.298		313.014		5.000	
	Chỉnh trang đường đô thị trấn Tân Yên (theo tiêu chí đô thị văn minh)	Km	1,0	20.000							1	20.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường huyện quản lý trên địa bàn huyện Hàm Yên	Km	50,1	112.739							50	112.739							
	Xây dựng đường trung tâm xã theo hướng đô thị	Km	34,5	172.500	1	5.000	3	15.000	6	30.000	7,5	37.500	9	45.000	7	35.000	1	5.000	Nghị quyết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021 - 2025
	Xây dựng bến xe và trạm dừng nghỉ huyện đạt chuẩn; bến xe xã Minh Hương và bến xe xã Yên Thuận	CT	3,0	16.000							3	16.000							
	Đường trục xã, liên xã	Km	206,5	313.770	20	30.000	65	97.200	24	35.700	24	39.900	43	65.100	31	45.870			Vốn nông thôn mới; NS tỉnh, huyện; vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án
	Đường trục - liên thôn	Km	520,1	409.830					48	38.310	142	107.456	195	156.150	135	107.914			Đề án BTH đường GTNT GĐ 2021-2025
	Đường ngõ xóm	Km	303,0	82.463	17	5.013	53	15.906	60	18.284	41	10.354	52	13.520	81	19.385			Vốn nông thôn mới, ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ theo chính sách của tỉnh
	Đường giao thông nội đồng	Km	345,2	224.402	24	15.685	20	12.773	83	54.039	43	27.983	101	65.479	75	48.444			Đề án BTH đường GTNT GĐ 2021-2025
	Xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn	CT	162	380.700	23	54.050	19	44.650	27	63.450	26	61.100	43	101.050	24	56.400			

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Son Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
2	<i>Thụ lợi:</i>	<i>Tr.đ</i>	-	603.290		29.319		174.827		142.095		26.518		160.186		59.445		10.900	
-	Công trình đầu mối + kê phòng chống thiên tai	CT	114	422.251	13	23.550	30	170.600	39	75.950			23	141.251			9	10.900	Vốn nông thôn mới; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Kiên cố hóa kênh mương	Trđ	206,4	181.039	6	5.769	4	4.227	72	66.145	31	26.518	22	18.936	71	59.445			Đề án KCH kênh mương GD 2021-2025
3	<i>Điện sinh hoạt và sản xuất</i>	<i>Tr.đ</i>	-	411.962		7.500				46.050		150.038		166.816		32.564		8.995	
-	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trạm biến áp	Trạm	143	155.920	2,0	7.500,0			11,0	11.200,0	57,0	30.007,5	61,0	99.514,0	10,0	6.512,8	2,0	1.186,0	Vốn doanh nghiệp; dự án cấp điện nông thôn; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án.
-	Cải tạo, xây mới đường dây trung áp, hạ áp	Km	616	256.042					19,5	34.850,0	291,1	120.030,1	281,6	67.301,6	19,2	26.051,2	4,5	7.809,0	
4	<i>Trường học</i>	<i>Tr.đ</i>	-	1.063.660		23.855		67.360		82.396		283.746		237.475		233.122		135.706	
-	Trường mầm non	Trường/CT	38	333.644	1	2.880	4	19.201			13	65.738	6	29.075	9	88.659	5	128.091	Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch xã mục tiêu năm 2021
-	Trường tiểu học	Trường/CT	29	290.824	1	8.632	1	15.002	5	39.162	8	62.657	9	98.340	5	67.031			
-	Trường trung học cơ sở	Trường/CT	41	411.692	2	12.343	3	33.157	4	43.234	17	127.851	9	110.060	5	77.432	1	7.615	
-	Trường trung học phổ thông (gắn với thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới)	Trường/CT	1	27.500							1	27.500							
5	<i>Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao</i>	<i>Tr.đ</i>	-	222.100		4.240		11.520		24.270		105.370		41.380		35.320			
-	Xây dựng sân vận động huyện	Nhà	1	20.000							1	20.000							Vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	Nhà	1	50.000							1	50.000							
-	Nhà văn hóa xã	Nhà	28	57.550			4	6.000	5	16.150	5	14.300	10	15.100	4	6.000			
-	Sân thể thao xã	Ctr	33	6.600	3	600	5	1.000	3	600	2	400	10	2.000	10	2.000			
-	Nhà văn hoá thôn (Xây dựng mới)	nhà	146	61.800	7	2.800	9	3.600	13	5.200	21	11.800	49	19.600	47	18.800			Vốn nông thôn mới; vốn ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Nhà văn hoá thôn (nâng cấp)	nhà	18	4.250							13	3.250	5	1.000					
-	Xây dựng sân thể thao của thôn	Ctr	36	2.100					28	1.680	8	420							
-	Hỗ trợ trang thiết bị NVH thôn	Nhà	495	19.800	21	840	23	920	16	640	130	5.200	92	3.680	213	8.520			
6	<i>Chợ nông thôn</i>	<i>Tr.đ</i>	-	48.000		10.000		12.000		10.000		4.000		6.000		4.000		2.000	Vốn nông thôn mới, ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ theo chính sách của tỉnh
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	24	48.000	5	10.000	6	12.000	5	10.000	2	4.000	3	6.000	2	4.000	1	2.000	

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú	
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang			
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
7	Thông tin - Truyền thông	Tr.đ	-	13.600		1.300		4.200		2.650		2.950		2.500						
-	Nâng cấp Trung tâm phát thanh huyện Hàm Yên	Hộ	1	1.000							1	1.000								Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Nâng cấp Bưu điện văn hóa xã	Hộ	14	10.400	1	800	6	4.200	2	1.500	2	1.400	3	2.500						Vốn doanh nghiệp
-	Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở tại các xã	Xã	5	2.200	1	500			2	1.150	2	550								Vốn nông thôn mới
8	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ	-	246.470		17.140		3.800		16.650		72.480		79.000		57.400				
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	2.309	246.470	169	17.140	38	3.800	19	16.650	719	72.480	790	79.000	574	57.400				
<b>III</b>	<b>Kinh tế và tổ chức sản xuất</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>-</b>	<b>4.472.161</b>		<b>333.840</b>		<b>386.680</b>		<b>789.700</b>		<b>510.621</b>		<b>1.075.640</b>		<b>1.125.600</b>		<b>250.080</b>		
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế	CT	-	4.447.561		331.840		384.120		786.900		500.821		1.072.600		1.122.400		248.880		Vay vốn tín dụng theo chính sách của tỉnh; vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề từ Chương trình nông thôn mới; lồng ghép từ các Chương trình dự án;...
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT	-	24.600		2.000		-		2.560		2.800		9.800		3.040		3.200		1.200
<b>IV</b>	<b>Văn hoá - Xã hội - Y tế - Môi trường</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>-</b>	<b>502.299</b>		<b>32.053</b>		<b>73.847</b>		<b>18.400</b>		<b>303.709</b>		<b>50.460</b>		<b>20.231</b>		<b>3.600</b>		
1	Y tế	Tr.đ	-	165.500		4.000		4.000		5.500		150.000		-		-		2.000		
-	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên (gồm hỗ trợ trang thiết bị y tế)	Trạm	1	150.000							1	150.000								Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Xây dựng mới Trạm y tế	Trạm	-																	Chương trình ĐTPT mạng lưới y tế cơ sở; vốn nông thôn mới; vốn ngân sách tỉnh, huyện; lồng ghép từ các chương trình, dự án.
-	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế	Trạm	4	10.500			1	4.000	2	4.500							1	2.000		
-	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế xã	Trạm	10	5.000	8	4.000			2	1.000										
2	Môi trường	Tr.đ	-	336.799		28.053		69.847		12.900		153.709		50.460		20.231		1.600		
-	Công trình cấp nước tập trung	CT	68	166.015	10	14.800	17	52.300	5	8.700	11	40.199	20	43.416	3	5.000	2	1.600		CT mở rộng quy mô vệ sinh và NSNT (Vốn ODDA và vốn vay ưu đãi); lồng ghép từ Chương trình dự án;...

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng cộng	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
-	Nhà tắm	CT	4.781	7.172	777	1.166	1.093	1.640	300	450	1.880	2.820	179	269	552	828			Xây dựng chính sách hỗ trợ và huy động đóng góp của nhân dân
-	Nhà tiêu	CT	5.571	30.638	754	4.147	1.355	7.450	300	1.650	1.880	10.340	136	748	1.146	6.303			
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	3.950	25.675	760	4.940	1.055	6.858			1.900	12.350	235	1.528					
-	Xây dựng điểm thu gom rác thải, trang bị xe trở rác tại các thôn	Điểm	33	6.600			2	400	3	600	16	3.200	12	2.400					Vốn nông thôn mới; vốn lồng ghép từ các Chương trình dự án
-	Xây dựng bãi tập kết, xử lý rác thải cụm xã	Điểm	10	3.000	5	1.500	2	600	2	600			1	300					
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nđja	60	16.500	5	1.500	2	600	3	900	17	3.600	6	1.800	27	8.100			
-	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh tại xã Thái Sơn để xử lý rác thải của 10 xã phía Nam của huyện Hàm Yên.	CT	1	12.000							1	12.000							Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và huy động hợp pháp khác từ ngân sách nhà nước; huy động xã hội hóa từ doanh nghiệp, nhân dân,... để hỗ trợ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới
-	Xây dựng Nhà máy xử lý rác thải của huyện đạt chuẩn tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	CT	1	35.000							1	35.000							
-	Xây dựng bãi trôn lấp rác thải Hợp vệ sinh tại xã Minh Dân để xử lý rác thải của 8 xã phía Bắc của huyện Hàm Yên.	CT	1	12.000							1	12.000							
-	Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh và xây dựng bể, kho chứa, dụng cụ chuyên dùng cho thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nguy hại của 18 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hàm Yên.	CT	1	5.000							1	5.000							
-	Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Thành (XD hạng mục xử lý nước thải cụm công nghiệp Tân Thành), huyện Hàm Yên	CT	1	17.200							1	17.200							
V	Xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu	Tr.đ	-	4.710		230		350		910		590		1.410		1.110		110	Xây dựng chính sách hỗ trợ và huy động đóng góp của nhân dân
1	Xây dựng thôn mẫu	Tr.đ	112	2.240	5	100	8	160	22	440	14	280	34	680	27	540	2	40	
2	Xây dựng vườn mẫu	Tr.đ	247	2.470	13	130	19	190	47	470	31	310	73	730	57	570	7	70	



**PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 11 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng		CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số:</b>	<b>9.326.657</b>	<b>100</b>	<b>569.424</b>	<b>100</b>	<b>920.512</b>	<b>100</b>	<b>1.374.004</b>	<b>100</b>	<b>1.894.454</b>	<b>100</b>	<b>2.268.366</b>	<b>100</b>	<b>1.883.106</b>	<b>100</b>	<b>416.791</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>3.933.331</b>	<b>42,2</b>	<b>201.262</b>	<b>35,3</b>	<b>507.389</b>	<b>55,1</b>	<b>487.744</b>	<b>35,5</b>	<b>1.069.417</b>	<b>56,4</b>	<b>891.757</b>	<b>39,3</b>	<b>602.704</b>	<b>32,0</b>	<b>173.059</b>	<b>41,5</b>
<b>1.1</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>3.642.043</b>	<b>92,6</b>	<b>176.900</b>	<b>87,9</b>	<b>483.553</b>	<b>95,3</b>	<b>440.199</b>	<b>90,3</b>	<b>1.023.636</b>	<b>95,7</b>	<b>826.397</b>	<b>92,7</b>	<b>532.454</b>	<b>88,3</b>	<b>158.905</b>	<b>91,8</b>
-	Kế hoạch BTH đường GTNT và cầu trên đường GTNT giai đoạn 2021-2025	634.393	17,4	60.324	34,1	49.759	10,3	100.390	22,8	115.275	11,3	189.701	23,0	118.944	22,3		
-	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021 - 2025	172.500	4,7	5.000	2,8	15.000	3,1	30.000	6,8	37.500	3,7	45.000	5,4	35.000	6,6	5.000	3,1
-	Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021-2025	144.832	4,0	4.615	2,6	3.381	0,7	52.916	12,0	21.215	2,1	15.148	1,8	47.556	8,9		
-	Dự án cấp điện từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2013-2020	2.500	0,1							2.500	0,2						
-	Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025	1.063.660	29,2	23.855	13,5	67.360	13,9	82.396	18,7	283.746	27,7	237.475	28,7	233.122	43,8	135.706	85,4
-	Chương trình ĐTPT mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025																
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025																
-	Kế hoạch cần tiếp tục cân đối nguồn lực từ các nguồn vốn: Nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện, lồng ghép từ các chương trình, dự án khác (bao gồm huy động vốn nước ngoài thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới huyện Hàm Yên),...	1.624.158	44,6	83.107	47,0	348.053	72,0	174.497	39,6	563.399	55,0	339.072	41,0	97.832	18,4	18.199	11,5
<b>1.2</b>	<b>Vốn sự nghiệp (Vốn nông thôn mới; ngân sách tỉnh, huyện; vốn lồng ghép)</b>	<b>291.288</b>	<b>7,4</b>	<b>24.362</b>	<b>12,1</b>	<b>23.836</b>	<b>4,7</b>	<b>47.545</b>	<b>9,7</b>	<b>45.781</b>	<b>4,3</b>	<b>65.360</b>	<b>7,3</b>	<b>70.250</b>	<b>11,7</b>	<b>14.154</b>	<b>8,2</b>
<b>2</b>	<b>Vốn tín dụng</b>	<b>4.074.831</b>	<b>43,7</b>	<b>307.226</b>	<b>54,0</b>	<b>347.608</b>	<b>37,8</b>	<b>716.535</b>	<b>52,1</b>	<b>435.770</b>	<b>23,0</b>	<b>1.004.840</b>	<b>44,3</b>	<b>1.038.860</b>	<b>55,2</b>	<b>223.992</b>	<b>53,7</b>
<b>3</b>	<b>Vốn huy động của doanh nghiệp</b>	<b>488.338</b>	<b>5,2</b>	<b>12.687</b>	<b>2,2</b>	<b>11.882</b>	<b>1,3</b>	<b>49.473</b>	<b>3,6</b>	<b>217.056</b>	<b>11,5</b>	<b>140.723</b>	<b>6,2</b>	<b>45.243</b>	<b>2,4</b>	<b>11.274</b>	<b>2,7</b>
<b>4</b>	<b>Nhân dân đóng góp</b>	<b>830.157</b>	<b>8,9</b>	<b>48.249</b>	<b>8,5</b>	<b>53.632</b>	<b>5,8</b>	<b>120.253</b>	<b>8,8</b>	<b>172.211</b>	<b>9,1</b>	<b>231.046</b>	<b>10,2</b>	<b>196.300</b>	<b>10,4</b>	<b>8.466</b>	<b>2,0</b>

**Ghi chú:**

- Vốn đầu tư phát triển gồm: Vốn xây dựng hạ tầng (không bao gồm vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá), xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch; các công trình thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn sự nghiệp gồm: Vốn điều chỉnh quy hoạch; hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá xã, thôn; hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở; phát triển văn hoá, xã hội và môi trường; (không bao gồm: xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch); hỗ trợ thực hiện xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu.
- Vốn tín dụng gồm: Vốn vay xóa nhà tạm, dột nát; hỗ trợ phát triển kinh tế;...
- Vốn doanh nghiệp gồm: Hỗ trợ thực hiện tiêu chí Điện, Thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển sản xuất; thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.
- Vốn nhân dân đóng góp gồm: Thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; xây dựng công trình nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi; xây dựng thôn mẫu, vườn mẫu; thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Hàm Yên.